

V/v Khảo sát và lập báo giá vật tư, thiết bị
“Máy gạt Santui SD22 Mỏ than Nông Sơn”
phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027

Đà Nẵng, ngày 9 tháng 04 năm 2026

THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới quý đơn vị.

Hiện tại, chúng tôi đang có nhu cầu Khảo sát và báo giá vật tư thiết bị Máy gạt Santui SD22 Mỏ than Nông Sơn” phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027

Chúng tôi kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá vật tư, hàng hóa, với nội dung như sau:

1. Thông tin về vật tư, hàng hóa cần mua:

- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Máy gạt Santui SD22 Mỏ than Nông Sơn” phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027

- Chi tiết vật tư, hàng hóa: Bao gồm các nội dung tên vật tư, hàng hóa, thông số kỹ thuật quy cách vật tư, số lượng chi tiết như phục lục kèm theo.

- Yêu cầu về vật tư, hàng hóa:

+ Các vật tư, hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng, đúng quy cách, danh điểm và thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa.

+ Vật tư, thiết bị được sản xuất từ năm 2025 đến trở về sau

+ Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật của hàng hóa như: Catalog của hàng hóa để chứng minh hàng hóa là đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của thư mời.

+ Khi chào vật tư, hàng hóa tương đương, NCC phải có tài liệu chứng minh của hãng sản xuất đảm bảo đáp ứng được chất lượng sản phẩm, tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy mà không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (phải là tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng công ty yêu cầu).

2. Nội dung bản chào giá (BCG)

a. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực NCC

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có) (Bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp).

- Hợp đồng tương tự với phần công việc mời chào giá



- Trong quá trình chuẩn bị bản chào giá, Nhà cung cấp có quyền tham gia khảo sát kích thước, thông số kỹ thuật thiết bị thực tế của bên mời chào giá nhằm đảm bảo vật tư, hàng hóa cung cấp lắp đặt phù hợp và đồng bộ với thiết bị có sẵn của nhà máy.

b. Các yêu cầu về thương mại:

- Bản báo giá phải ghi rõ tên vật tư, hàng hóa, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, hàng hóa, tổng giá trị đơn hàng đã bao gồm chi phí khảo sát, chi phí vận chuyển, các loại thuế và chi phí khác.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho Vật tư Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

- Thời gian giao hàng: Nhà cung cấp đề xuất thời gian giao hàng.

- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng đối với các vật tư chính.

- Hiệu lực của bản chào giá: ≥ 120 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá.

- NCC có thể báo giá cho toàn bộ hoặc báo giá cho một phần vật tư, hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

3. Hình thức báo giá:

- Bản báo giá và biểu báo giá phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacompower.vn và [Email: phongkhnongson@gmail.com](mailto:phongkhnongson@gmail.com) (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Bùi Quang Thắng – Phó phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; số điện thoại: 0976.696.617.

4. Thời gian nhận bản báo giá: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 04 năm 2026.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (b/c, ecopy);
- Email: truyenthongtkv@vinacom.vn (để đăng tải);
- Email: bachbx@vinacompower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, PTD (7).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Dũng

PHỤ LỤC 01: YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
HẠNG MỤC: MÁY GẠT SANTUI SD22 MỎ THAN NÔNG SƠN
(Kèm theo văn bản số: 848 /V.NSCP-KĐV ngày 09 tháng 04 năm 2026)

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
1	Trục cơ (3-9)	3608833	Cái	1					
2	Nút trục cơ (3-13)	3037045	Cái	7					
3	Căn dọc trục cơ (3-16)	3067568	Cái	4					
4	Bộ bạc palie 1,3,5 (3-8)	3019174	Cái	3					
5	Bộ bạc palie 1,3,5 (3-12)	3019180	Cái	3					
6	Bộ bạc palie 2,4,6 (3-7)	3019186	Cái	3					
7	Bộ bạc palie 2,4,6 (3-14)	3019192	Cái	3					
8	Bộ bạc palie 7 (3-6)	3019198	Cái	1					
9	Bộ bạc palie 7 (3-15)	3019204	Cái	1					
10	Chốt (3-17)	202903	Cái	2					
11	Ca vet (3-11)	210179	Cái	1					
12	Phốt dưới (8-13)	3020186	Cái	1					
13	Phốt trên (8-14)	3020185	Cái	1					
14	Đệm giá trước (8-12)	3021704	Cái	2					
15	Vòi phun dầu (2-24)	3013591	Cái	6					
16	Bu lông + đệm vòi phun (2-25)	3033822	Cái	6					
17	Bộ bạc biên trên, dưới (4-5)	214950	Bộ/xe	1					
18	Bộ bạc đầu nhỏ biên (4-3)	178420	Bộ/xe	1					
19	Xi lanh (2-1)	3055099	Cái	6					
20	Seal xi lanh (2-2)	215090	Cái	6					
21	Seal xi lanh (2-3)	3032874	Cái	12					
22	Piston (4-7)	3076811	quả	6					
23	Ắc piston (4-6)	191970	Cái	6					
24	Phanh chốt ắc piston (4-8)	175755	Cái	12					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
25	Xéc măng lửa (4-9)	4058967	Cái	6					
26	Xéc măng lửa (4-10)	4058968	Cái	6					
27	Xéc măng lửa (4-11)	4058969	Cái	6					
28	Bu lông tay biên (4-2)	219153	Bộ	12					
29	Trục cam (5-4)	4913963	Cái	1					
30	Bạc trục cam 1,2,4,6 (2-9)	3028075	Cái	4					
31	Bạc trục cam 3,5 (2-10)	3028069	Cái	2					
32	Bạc trục cam 7 (2-11)	3011951	Cái	1					
33	Supap xả + xie xả (28-13,11)	145701, 127930	Bộ	12					
34	Supap hút+ xie hút (28-14,12)	135957, 200354	Bộ	12					
35	Ốc chỉnh supap xả (30-8,9)	S 212-20	Bộ	24					
36	Ốc chỉnh supap hút	168306-20	Bộ	12					
37	Ống dẫn hướng supap+ Git supap (28-5,6,7)	3006456, 3406702, 3007709	Bộ	12					
38	Con đội supap (31-1,13)	3071251	Cái	18					
39	Bu lông đáy cate (26-7)	S142	Cái	4					
40	Bu lông đáy cate (26-10)	103009	Cái	3					
41	Bu lông đáy cate (26-12)	3008069	Cái	26					
42	Bu lông đáy cate (26-14)	3335001	Cái	1					
43	Gioăng đáy các te (26-13)	3099083	Cái	1					
44	Roăng dàn cò (7-14)	3067459, 4913633	Cái	3					
45	Gioăng quy lát (28-15)	5048790	Cái	3					
46	Joang tổng hợp động cơ		Bộ/xe	1					
47	Bơm cao áp nhiên liệu (35-1)	4951501	Cái	1					
48	Kim phun (29-1)	4914505	Cái	6					
49	Ống lót kim phun (28-6)	3406702	Cái	6					
50	Roăng ống lót kim phun (28-7)	3007759	Cái	6					
51	Bơm nước (41-0)	3051408, 3051409	Cái	1					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
52	Dây cu roa bơm nước 6PK-1100 (41-25)	217638 (6PK-1100)	Cái	1					
53	Bi Puli cánh quạt động cơ	LM 48548	Vòng	2					
54	Bơm dầu máy (20-4.0)	3821579	Cái	1					
55	Roăng bơm dầu máy (20-4)	3067613	Cái	1					
56	Van hằng nhiệt (40-4)	3076489	Cái	1					
57	Ống nối ống nước (39-1)	179913	Cái	2					
58	Quai nhê (39-6)	179904	Cái	4					
59	Bu lông+ long đen mặt quy lát (28-17,18)	3071075, 3071161	Bộ	18					
60	Roăng cổ xả (33-5)	3020943	Bộ/xe	1					
61	Roăng cổ hút		Bộ/xe	1					
62	Căn chân máy trước (4-5)	154-01-11570	Cái	2					
63	Căn chân máy sau (4-10)	154-01-11590; 154-01-11610	Cái	12					
64	Bu lông + cove chân máy trước (4-1)	01015-52200; 01643-32260 (M22x100)	Bộ	4					
65	Bu lông + cove chân máy sau (4-6)	01010-52255; 154-01-11550 (M22x55)	Bộ	4					
66	Dây cu roa cánh quạt động cơ RECMF 9820	RECMF 9820	Sợi	1					
67	Tubo tăng áp (27-1)	3529041	Cái	1					
68	Roăng tubo	S604-20	Cái	1					
69	Lọc gió động cơ	TP6127-81-7412T	Bộ	1					
70	Lọc tách nước WF2076	WF2076	Cái	1					
71	Lọc nhiên liệu 3315843 (13-8)	FS1212	Cái	2					
72	Lọc dầu máy (SD22) LF 9009	LF 9009	Cái	1					
73	Dầu máy 15W40	15W40 Castrol	Lít	45					
74	Bơm chuyển (97-1)	705-21-32051	Cái	1					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
75	Vòng bi (12-5)	GB276-6310C3	Vòng	2					
76	Vòng bi (12-16)	GB276-6214	Vòng	2					
77	Vòng bi (12-29)	GB276-6009	Vòng	2					
78	Siu tròn (12-35)	07000-13100	Cái	1					
79	Siu tròn (12-42)	07000-62085	Cái	1					
80	Siu tròn (12-12)	07000-13145	Cái	1					
81	Siu tròn (12-22)	07000-13140	Cái	1					
82	Ống lồng (12-20)	6691-21-4130	Cái	1					
83	Trợ lực côn chính		Bộ	1					
84	Roăng (21-3)	154-01-12130	Bộ	1					
85	Vòng bi (21-14)	GB276-6314C4	Vòng	1					
86	Vòng bi (21-24)	GB276-6209C4	Vòng	2					
87	Vòng bi (21-10)	154-01-12280	Vòng	1					
88	Vòng bi (21-27)	GB276-6212C4	Vòng	2					
89	Siu tròn (21-44)	07000-13030	Cái	1					
90	Siu tròn (21-45)	07000-12105	Cái	1					
91	Siu tròn (21-46)	07000-15195	Cái	1					
92	Siu tròn (21-20)	07000-15150	Cái	1					
93	Siu tròn (21-33)	07000-15130	Cái	1					
94	Roăng (21-37)	154-01-12270	Cái	1					
95	Dầu hộp số 15W40 (Bao gồm biến mô, hộp số, lái)		lít	122					
96	Roang nắp trục dọc (109-13)	154-21-21510	Cái	1					
97	Roang nắp cầu ngang		Cái	1					
98	Căn trục cầu (112-8)	154-21-12350/60/70/80/90/10	Cái	16					
99	Bu lông bánh răng côn (112-3)	150-21-12130	Bộ	8					
100	Vòng bi (112-6)	154-21-22161	Vòng	2					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
101	Siu tròn (112-12)	170-22-11130	Cái	4					
102	Bu lông + Cove (112-16)	01010-51645 (M16x45)	Bộ	24					
103	Bu lông + Cove (112-18)	01010-51025 (M10x25)	Bộ	4					
104	Lưới lọc dầu (112-19)	07056-10045	Cái	1					
105	Dầu SAE140	SAE140	lít	30					
106	Bộ Seal phốt trợ lực côn	154-15-35000	Bộ	1					
107	Lá ma sát côn lái (115-7)	154-22-11230	Lá	14					
108	Lá ma sát côn lái (115-8)	175-22-21160	Tấm	12					
109	Má phanh lái (116-0)	23Y-17B-00000	Cái	2					
110	Bơm thủy lực lái (138-0)	07136-72202	Cái	1					
111	Lọc dầu lái (146-2)	175-49-11580	Cái	2					
112	Bộ Seal phốt trợ lực lái (141-0)	154-40-00082	Cái	1					
113	Bơm lái (138-0)	07436-72202	Cái	1					
114	Bu lông (115-13)	01010-51850 (M18L50)	Bộ	32					
115	Dầu thủy lực lái	Dầu 15W40	Lít	122					
116	Roăng hộp TĐC		Bộ	2					
117	Vòng bi (122-7)	170-09-13160	Vòng	4					
118	Vòng bi (122-13)	150-09-13260	Vòng	8					
119	Vòng bi (122-26)	150-09-13240	Vòng	4					
120	Vòng bi (125-18)	150-09-13110	Vòng	4					
121	Vòng bi (125-20)	170-09-13250	Vòng	4					
122	Siu tròn (126-19)	170-27-12340	Cái	8					
123	Phốt mặt chà (126-18)	198-30-16612	Bộ	8					
124	Siu tròn (126-11)	07000-15315	Cái	4					
125	Bu lông + Cove (127-28)	01010-51020 (M10x20)	Bộ	8					
126	Bu lông + Cove (127-14)	01252-71635 (M16x35)	Bộ	4					
127	Bu lông + Cove (127-31)	01010-51640 (M16x40)	Bộ	24					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
128	Dầu cầu + moay ơ sau SAE140	SAE140	lít	55					
129	Vú mỡ tăng xích (167-9,124)	195-30-13191; 07020-01021	Cái	2					
130	Phốt tăng xích (167-18)	150-30-13430	Cái	8					
131	Phốt tăng xích (167-19)	150-30-13442	Cái	4					
132	Đệm tăng xích (167-20)	150-30-13480	Bộ	4					
133	Đệm tăng xích (167-21)	150-30-13460	Bộ	4					
134	Bánh dẫn hướng (177-1)	150-30-22118	Cái	2					
135	Trục bánh dẫn hướng (177-2)	154-30-23122	Cái	2					
136	Bạc + ốp bạc bánh dẫn hướng (177-9)	154-30-12271	Cái	2					
137	Siu tròn (177-10)	150-30-12220	Cái	8					
138	Bạc bánh dẫn hướng (177-4)	155-30-16201	Cái	8					
139	Siu trục dẫn hướng (177-11)	07000-02060	Cái	4					
140	Ga lê tỷ đôi (179-1)	155-30-00118	Quả	8					
141	Ga lê tỷ đơn (179-2)	155-30-00128	Quả	4					
142	Ga lê đỡ (180-0)	154-30-25111	Quả	4					
143	Xích di chuyển (183-0)	8216-MD-381561	Sợi	2					
144	Bánh sao (vành răng ghép)	154-27-12273	Cái	14					
145	Bánh sao (vành răng ghép)	154-27-12283	Cái	4					
146	Bu lông bánh sao	155-27-12181; 01803-02228	Bộ	50					
147	Lưỡi lam 250-1155 (294-10)	154-70-11314	Cái	1					
148	Lưỡi lam 250-835 (294-11)	154-81-11191	Cái	2					
149	Lưỡi góc phải 250-370 (294-12)	150-70-21356	Cái	1					
150	Lưỡi góc trái 370x250 (294-13)	150-70-21346	Cái	1					
151	Bu lông lưỡi lam+góc (295-14,15,16) M18L70	154-70-11143; 154-70-22270; 01643-31845	Bộ	32					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
152	Bu lông càng ben M26L180 (304-9,10)	154-71-31420; 01643-32780 (M26L180)	Bộ	4					
153	Thép tấm (Q235) 14mm 1000x1500	1000x1500x14	Kg	165					1 tấm
154	Thép tấm (SS400) 8mm 3500x1150 (uốn cung cao 140mm)	3500x1150 (uốn cung cao 140mm)	Tấm	1					1 tấm
155	Lưới lọc thủy lực	141-60-33730	Cái	1					
156	Lọc dầu thủy lực	175-60-27380	Cái	1					
157	Siu tròn	154-60-51401	Cái	1					
158	Bộ siu phốt xi lanh nâng hạ ben Trái (227-0)	23Y-62B-01000	Bộ	1					
159	Bộ siu phốt xi lanh nâng hạ ben Phải (227-0)	23Y-62B-02000	Bộ	1					
160	Bộ bạc chân xi lanh nâng hạ		Cái	2					
161	Cụm bạc khớp cầu dây ty (228-4)	07137-04507	Bộ	4					
162	Bơm thủy lực (235-28)	23Y-61B-01000	Cái	1					
163	Ống dầu thủy lực (235-10)	154-60-21422	Ống	1					
164	Ống dầu thủy lực G27x1200xG27	G27x1200xG27	Ống	2					
165	Ống dầu thủy lực xi lanh ben (242-10)	07118-20610	Ống	4					
166	Ống dầu ben lệch (246-1)	07113-00411	Ống	2					
167	Ống dầu ben lệch G27x1170xG27 -350bar	G27x1170xG27 -350bar	Ống	2					
168	Bộ siu phốt xi lanh ben lệch (235-1,3)	23Y-63B-01100; 23Y-63B-01200	Bộ	1					
169	Dầu thủy lực	15W40	Lít	110					
170	Ắc quy (343-1)	D1011-12010 (24V-120Ah)	Bình	2					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
171	Máy phát điện (9-15)	4060811	Cái	1					
172	Puly máy phát điện (9-1)	213326	Cái	1					
173	Đề marơ (32-1)	3004699	Cái	1					
174	Dây cu roa Máy phát RECMF 6380	RECMF 6380	Sợi	1					
175	Còi điện 24 V (323-14)	D2711-10500	Cái	1					
176	Đèn pha (323-15)	D2401-07040	Cái	2					
177	Đèn pha (326-1)	D2401-07000	Cái	3					
178	Quạt ca bin	24V	Cái	1					
179	Công tắc từ (11-1)	3050692	Cái	1					
180	Công tắc mát	24V-100A	Cái	1					
181	Cầu chì 10A		Cái	5					
182	Cầu chì 30A		Cái	5					
183	Đầu cos cáp điện ắc quy		cái	8					
184	Kẹp cọc bình điện (Loại bình 12V, 150-120Ah)	Loại bình 12V, 150-120Ah	Cái	4					
185	Dây điện đơn	1x2,5	mét	100					
186	Dây điện	2x1	mét	30					
187	Đầu nén		Cái	1					
188	Quạt điều hòa		Cái	1					
189	Két nóng		Cái	1					
190	Ống dẫn ga		Ống	2					
191	Bình lọc ga		Cái	1					
192	Công tắc điều khiển số		Cái	1					
193	Dây cu roa Điều hòa RECMF 6560	RECMF 6560	Sợi	1					
194	Bạc lót đòn cân bằng (160-2)	154-50-11164	Cái	2					
195	Dây bơm mỡ (160-13)	154-50-11260	Cái	1					

